

**UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *820* /STNMT-MT

Điện Biên, ngày *21* tháng 8 năm 2019

V/v tham mưu tổng hợp báo cáo khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Thực hiện Văn bản số 2365/UBND-KTN ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc tổng hợp báo cáo khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ biểu mẫu kèm theo Văn bản số 3786/BTNMT-TCMT ngày 06/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổng hợp báo cáo, số liệu của UBND các huyện, thị xã, thành phố và xây dựng dự thảo báo cáo của UBND tỉnh về những khó khăn, vướng mắc trong việc tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu môi trường của Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT trên địa bàn tỉnh Điện Biên (*dự thảo báo cáo kèm theo*).

Sở Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND tỉnh xem xét, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục BVMT;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

Phụ lục

Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường						
	1	Môi trường đất						
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	X		X			
2	1.2	Diện tích đất trồng lúa, hoa màu	X		X			
3	1.3	Diện tích đất rừng	X		X			
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	X		X			
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	X			X	Kinh phí thực hiện điều tra, đánh giá, phát hiện các khu vực đất bị ô nhiễm lớn. Kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm phân bổ cho tỉnh có hạn, chủ yếu tập trung hỗ trợ cho thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.	
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	X		X			
	2	Môi trường nước						
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	X		X			
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	X			X	Tình chưa bố trí được nguồn kinh phí để thực hiện điều tra, đánh giá	
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	X			X	Tình chưa bố trí được nguồn kinh phí để thực hiện điều tra, đánh giá	
	3	Môi trường không khí						
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	X		X			
	4	Đa dạng sinh học						
12	4.1	Diện tích rừng	X		X			
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	X		X			
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn						
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh						
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển						
17	4.6	Diện tích rạn san hô						
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	X		X			
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	X		X			
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	X		X			
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm bị tuyệt chủng	X		X			
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	X		X			
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	X		X			
	II	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường						
	1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung						
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	X		X			
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		tập trung						
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	X		X			
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	X		X			
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	X		X			
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	X		X			
30	1.7	Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm	X		X			
	2	Công nghiệp						
31	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	X		X			
32	2.2	Tổng số khu kinh tế	X		X			
33	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	X		X			
34	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	X		X			
35	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	X		X			
36	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	X		X			
37	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	X		X			
38	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	X		X			
39	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	X		X			
40	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	X		X			
41	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		chữa, phá dỡ tàu cũ						
42	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	X		X			
43	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	X		X			
44	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	X		X			
45	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh	X		X			
46	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	X			X	Số liệu chủ yếu do chủ cơ sở tự báo cáo; cơ quan quản lý rất khó khăn trong quá trình kiểm chứng số liệu; khó thống kê đối với các cơ sở sản xuất nhỏ, lẻ, DTM, cam kết BVMT... quy mô hộ gia đình.	Nên chia nhỏ nội dung báo cáo (trong khai thác, trong chế biến); nêu rõ đối tượng phải thực hiện báo cáo số liệu (cơ sở thuộc DTM, cam kết BVMT...)
	3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện						
47	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	X		X			
48	3.2	Số lượng các dự án đang khai thác vật liệu xây dựng	X		X			
49	3.3	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	X		X			
50	3.4	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	X		x			
51	3.5	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	3.6	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	X		X			
53	3.7	Tổng lượng đất đá bị bóc trong khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng	X		X			
	4	Giao thông vận tải						
54	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	X		X			
55	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	X		X			
56	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện		X	X			
57	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng		X	X			
58	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra		X	X			
	5	Xây dựng						
59	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công		X	X			
60	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công		X	X			
61	5.3	Số công trình giao thông đang thi công		X	X			
	6	Thương mại dịch vụ, du lịch						
62	6.1	Số lượng khách sạn	X		X			
63	6.2	Số lượng phòng lưu trú	X		X			
64	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách		X	X			
65	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	X		X			
66	6.5	Số lượng chợ dân sinh	X		X			
67	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí		X	X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		công cộng và số lượt khách đến						
68	6.7	Số lượng sân golf	X		X			
69	6.8	Tổng lượt khách du lịch	X		X			
	7	Y tế						
70	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	X		X			
71	7.2	Tổng số giường bệnh	X		X			
72	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	X		X			
73	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	X		X			
74	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	X		X			
	8	Nông nghiệp						
75	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	X		X			
76	8.2	Tổng sản lượng lương thực	X		X			
77	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	X			X	Chỉ tổng hợp được đối với các cơ sở trồng trọt quy mô lớn, các hộ gia đình không tính toán được	Nêu rõ quy mô cơ sở trồng trọt phải thực hiện báo cáo số liệu
78	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	X			X	Chỉ tổng hợp được đối với các cơ sở trồng trọt quy mô lớn, các hộ gia đình không tính toán được	Nêu rõ quy mô cơ sở trồng trọt phải báo cáo số liệu
79	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)		X		X	Rất khó thực hiện điều tra, đánh giá.	
80	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	X		X			
81	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	X		X			
82	8.8	Tổng số gia súc	X		X			
83	8.9	Tổng số gia cầm	X		X			
84	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
85	8.11	Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh	X		X			
86	8.12	Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh	X		X			
87	8.13	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	X		X			
88	8.14	Tổng lượng thuốc thú y sử dụng	X		X			
89	8.15	Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng	X		X			
90	8.16	Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng	X		X			
91	8.17	Tổng lượng thức ăn chăn nuôi sử dụng	X		X			
	9	Làng nghề						
92	9.1	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
93	9.2	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
94	9.3	Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
95	9.4	Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
96	9.5	Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
97	9.6	Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
98	9.7	Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
99	9.8	Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
100	9.9	Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm	X		X			
101	9.10	Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
102	9.11	Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh	X		X			
103	9.12	Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh	X		X			
	10	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung						
104	10.1	Số lượng khu xử lý, diêm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	X		X			
105	10.2	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp	X		X			
	11	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng						
106	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	X		X			
107	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	X		X			
108	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	X		X			
	12	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác						
109	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	X		X			
110	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	X					
111	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	X					
112	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu	X					

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		có)						
113	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	X					
114	12.6	Số lượng khu vực bị ô nhiễm môi trường tồn lưu	X		X			
	13	Sự cố môi trường						
115	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	X		X			
116	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	X		X			
117	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	X		X			
118	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	X		X			
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường						
	1	Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác						
119	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	X		X			
120	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	X		X			
121	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	X		X			
122	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	X		X			
123	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	X		X			
124	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	X		X			
	2	Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường						

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
125	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	X		X			
126	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	X		X			
127	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây)	X		X			
128	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	X		X			
129	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	X		X			
130	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	X		X			
131	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	X		X			
132	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	X		X			
133	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	X		X			
134	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
135	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	X		X			
136	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	X		X			
137	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	X		X			
138	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	X		X			
139	2.15	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất lâm nghiệp	X		X			
	3	Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường						
	3.1	Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung						
140	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	X		X			
141	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	X		X			
142	3.1.3	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
143	3.1.4	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X			X		Khu vực nông thôn đặc biệt là miền núi hầu như chưa có hệ thống xử lý nước thải, hộ gia đình tự xử lý qua hệ thống bể phốt, lắng lọc do đó tiêu chí này lên điều chỉnh là tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đảm bảo vệ

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
								sinh môi trường
144	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	X		X			
145	3.1.6	Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn	X		X			
146	3.1.7	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	X			X	Địa bàn rộng, phân tán	Sửa nội dung thành: Tỷ lệ cán bộ cấp xã triển khai thực hiện đánh giá còn thiếu; chưa được bố trí kinh phí điều tra đánh giá
147	3.1.8	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	X		X			
148	3.1.9	Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn	X		X			
	3.2	Công nghiệp						
149	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	X		X			
150	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	X		X			
151	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	X		X			
152	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	X		X			
153	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Y kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
154	3.2.6	Số lượng nhà máy nhiệt điện có hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn	X		X			
155	3.2.7	Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		x			
	3.3	Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện						
156	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản được cải tạo phục hồi sau khai thác	X		X			
157	3.3.2	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	X		X			
158	3.3.3	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	X		X			
159	3.3.4	Số lượng, tỷ lệ các nhà máy thủy điện thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng	X		X			
	3.4	Giao thông vận tải						
160	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	X		X			
161	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	X		X			
162	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	X		X			
163	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	X		X			
164	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	X		X			
	3.5	Y tế						
165	3.5.1	Số lượng, tỷ lệ các cơ sở y tế có hệ thống	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		xử lý nước thải y tế						
166	3.5.2	Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý	X		X			
	3.6	Nông nghiệp						
167	3.6.1	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas	X		X			
168	3.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas	X		X			
	3.7	Làng nghề						
169	3.7.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển	X		X			
170	3.7.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	X		X			
171	3.7.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	X		X			
	3.8	Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung						
172	3.8.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	X		X			
173	3.8.2	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn không hợp vệ sinh	X		X			
174	3.8.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	X			X	Chưa có đơn vị so sánh	Tên chỉ tiêu nên để là: số lượng khu xử lý chất thải rắn tập trung (không tính tỷ lệ do không có đơn vị so sánh; số lượng khu xử lý chất thải rắn tập trung không nhiều)
	3.9	Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng						

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
175	3.9.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	X		X			
	3.10	Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác						
176	3.10.1	Số lượng, tỷ lệ phế liệu nhập khẩu tồn lưu tại cảng biển, cửa khẩu được giải tỏa, xử lý	X		X			
177	3.10.2	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm nước xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	X		X			
178	3.10.3	Số lượng, tỷ lệ khu vực, vùng ô nhiễm khói mù xuyên biên giới được quan trắc, đánh giá	X		X			
179	3.10.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	X		X			
	3.11	Sự cố môi trường						
180	3.11.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			
181	3.11.2	Tỷ lệ số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			
182	3.11.3	Tỷ lệ số vụ sự cố cháy nổ được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			
183	3.11.4	Tỷ lệ số vụ sự cố môi trường khác được ứng phó, khắc phục kịp thời	X		X			
	4	Quản lý chất thải						
184	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	X		X			
185	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	X		X			
186	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh						
187	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	X			X	Ở khu vực nông thôn, chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu do hộ gia đình thu gom, xử lý; việc thống kê số lượng, tỷ lệ thu gom rất khó khăn. Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều tra, đánh giá.	
188	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	X			X	Ở khu vực nông thôn, chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu do hộ gia đình thu gom, xử lý; việc thống kê số lượng, tỷ lệ được tái chế, tái sử dụng rất khó khăn. Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều tra, đánh giá.	
189	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	X			X	Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều tra, đánh giá.	
190	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	X		X			
191	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	X		X			
192	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
193	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	X		X			
194	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	X		X			
195	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	X		X			
196	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
197	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	X		X			
198	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	X		X			
199	4.16	Số lượng, tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thái bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	X			X	Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều tra, đánh giá.	
200	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
201	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	X			X	Cán bộ cấp xã thiếu về nhân lực và chưa được cấp kinh phí để thực hiện điều tra đánh giá lượng nước thải chăn nuôi phát sinh được sử dụng sản xuất biogas	
202	4.19	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X			X	- Địa bàn rộng, chăn nuôi của hộ dân phân tán gặp nhiều khó khăn trong điều	

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
							tra, đánh giá - Cán bộ cấp xã thiếu về nhân lực và chưa được cấp kinh phí để thực hiện điều tra đánh giá	
203	4.20	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	X			X	- Địa bàn rộng, chăn nuôi của hộ dân phân tán gặp nhiều khó khăn trong điều tra, đánh giá - Cán bộ cấp xã thiếu về nhân lực và chưa được cấp kinh phí để thực hiện điều tra đánh giá	
204	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
205	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
206	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
207	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	X		X			
208	4.25	Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi rác đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường		X		X		Tên chỉ tiêu không phù hợp, đã là chất thải rắn chỉ có xử lý đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường
209	4.26	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	X			X	Chất thải nguy hại phát sinh từ nhiều đối tượng (hộ gia đình, cơ sở sửa chữa, kinh doanh nhỏ lẻ	

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
							không thực hiện đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại...) trong khi đó địa phương chưa thực hiện điều tra, đánh giá việc lưu trữ CTNH	
210	4.27	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	X		X			
211	4.28	Số lượng lò đốt chất thải y tế	X		X			
212	4.29	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	X		X			
213	4.30	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	X		X			
	5	Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường						
214	5.1	Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	X		X			
215	5.2	Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X		X			
216	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư	X			X	Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều tra, đánh giá.	
217	5.4	Diện tích và tỷ lệ đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi	X		X			
218	5.5	Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi	X			X	Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều tra, đánh giá.	
219	5.6	Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	X			X	Tỉnh chưa bố trí được kinh phí triển khai điều	

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		được xử lý, cải tạo, phục hồi					tra, đánh giá.	
220	5.7	Số lượng, tỷ lệ điểm nóng về ô nhiễm không khí được khắc phục, cải thiện	X		X			
	6	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học						
221	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	X		X			
222	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	X		X			
223	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	X		X			
224	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	X		X			
225	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	X		X			
226	6.6	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ giảm	X		X			
227	6.7	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	X		X			
228	6.8	Số lượng nguồn gen quý, có giá trị được phục hồi	X		X			
229	6.9	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	X		X			
230	6.10	Diện tích cây trồng biến đổi gen	X		X			
231	6.11	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	X		X			
232	6.12	Số cây di sản được vinh danh	X		X			
233	6.13	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	X		X			
	IV	Nguồn lực về bảo vệ môi trường						
	1	Nguồn nhân lực						

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
234	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	X		X			
235	1.2	Số lượng, tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	X		X			
236	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	X		X			
237	1.4	Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường	X		X			
	2	Nguồn tài chính						
238	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước đầu tư phát triển chi cho bảo vệ môi trường	X		X			
239	2.2	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	X		X			
240	2.3	Tổng số, tỷ lệ kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ chi cho bảo vệ môi trường	X		X			
241	2.4	Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư từ xã hội cho bảo vệ môi trường	X		X			
242	2.5	Tổng số, tỷ lệ vốn ODA chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	X		X			
243	2.6	Tổng số, tỷ lệ nguồn thu từ phí liên quan đến môi trường đầu tư trực tiếp trở lại cho bảo vệ môi trường	X		X			
244	2.7	Tổng nguồn vốn đầu tư xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực công ích	X		X			
245	2.8	Tổng kinh phí đầu tư xử lý nước thải sinh hoạt tập trung	X		X			
246	2.9	Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải	X		X			

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Ý kiến của địa phương về chỉ tiêu		Tình hình thực hiện chỉ tiêu		Đề xuất, kiến nghị	
			Cần thiết tính toán	Chưa cần thiết tính toán	Tính toán được	Chưa tính toán được	Khó khăn, vướng mắc khi thực hiện chỉ tiêu	Đề xuất cụ thể (giữ nguyên/chỉnh sửa/bãi bỏ..)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		sinh hoạt						
247	2.10	Tổng kinh phí đầu tư khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	X		X			
248	2.11	Tổng kinh phí đầu tư cho bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	X		X			
249	2.12	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	X		X			
250	2.13	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	X		X			
	3	Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường						
251	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	X		X			
252	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước mặt	X		X			
253	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	X		X			
254	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	X		X			